TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 06. 9. 2022
V/v "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn; Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất ở và nhà ở cho mượn; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng mua bán*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Trang**

Các Thẩm phán: Ông **Lâm Bách**

Ông **Nguyễn Văn Được**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hoàng Xuân** - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên toà: Ông **Ngô Văn Nghị** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc: *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn; Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất ở và nhà ở cho mượn; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng mua bán"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2022/QĐ - PT ngày 01 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm: 1970. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1974. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn LT1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông **Trần H**, sinh năm: 1972. Vắng mặt.

HKTT: Thôn LT1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà **Trần Thị Kim L**, sinh năm: 1968. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

3. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1968. Vắng mặt.

Địa chỉ: Đội 05, thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

4. Bà **Đào Thị T**, sinh năm: 1969. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LN2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

5. Bà **Đỗ Thị N1**, sinh năm: 1970 (chết năm 2018).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông **Ngô Thanh T**, sinh năm 1965 (chồng) và các con: Chị Ngô Thị Trúc M, sinh năm: 1990; anh Ngô Văn P, sinh năm: 1991. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn LN2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với ông Trần H:

6. Ông Trần G, sinh năm: 1948 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

6.1. Bà **Nguyễn Thị X** - sinh năm: 1950 (vợ), cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của **chị Trần Thị Kim T,** sinh năm: 1988 (đã chết). Vắng mặt.

6.2. Ông **Trần M1** - sinh năm: 1970; Vắng mặt.

6.3. Ông **Trần Phụng H** - sinh năm: 1978; Vắng mặt.

6.4. Bà **Trần Thị Mỹ L** - sinh năm: 1983; Vắng mặt.

6.5. Ông **Trần M2** - sinh năm: 1986; Vắng mặt.

6.6. Ông **Trần Ngọc A**: sinh năm: 1990. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn LT1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận;

6.7. Ông **Trần M3**, sinh năm: 1972. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT2, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận;

6.8. Bà **Trần Thị Kim P** - sinh năm: 1976. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn LT3, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Vắng mặt.

7. Ông Trần B, sinh năm: 1951 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

7.1. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1953 (vợ) và các con gồm: Ông **Trần Quang L**, sinh năm: 1976; Ông **Trần Thái Đ**, sinh năm: 1986; Ông **Trần Thái T**, sinh năm: 1983. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn LN2, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận;

7.2. Bà **Trần K**, sinh năm: 1973. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 142/21 đường T, khu phố 06, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận;

7.3. Bà **Trần Thị Kim L**, sinh năm: 1979; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 07, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

8. Bà **Trần Thị R1**, sinh năm: 1955; Vắng mặt.

9. Ông **Trần H1**, sinh năm: 1964; Vắng mặt.

10. Ông **Trần H2**, sinh năm: 1969; Vắng mặt.

11. Bà **Trần Thị R2**, sinh năm: 1958; Vắng mặt.

12. Bà **Trần Thị L1**, sinh năm: 1966; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn LT2, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

13. Bà **Trần Thị L2**, sinh năm: 1970; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

14. Ông **Trần Văn D**, sinh năm: 1965; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

15. Chị **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm: 1998. Có mặt.

16. Anh **Nguyễn Văn P**, sinh năm: 2001. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn LT1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

17. Người kháng cáo: Bà **Trần Thị N** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D Trình bày:

Ông và bà Trần Thị N chung sống với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P ngày 17/12/1997. Do đời sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên ông đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với bà N. Quá trình giải quyết, xét vụ án tại Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận thì quan hệ tranh chấp "*Tranh chấp ly hôn; tranh chấp nuôi con*" đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, riêng đối

với tranh chấp "*Chia tài sản chung*" giữa ông và bà N bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy. Hiện nay Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại "chia tài sản chung" này thì ông vẫn giữ nguyên yêu cầu "chia tài sản chung" giữa ông và bà N. Theo ông tài sản chung của ông và bà N gồm có:

- 01 ngôi nhà cấp 4 (*nhà tạm nền xi măng dùng làm nhà kho)* diện tích 47m^2 và quyền sử dụng diện tích đất thổ cư gắn liền nhà 47m^2 thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ 28c xã P.

- 01 Ngôi nhà cấp 4A và các công trình khác gắn liền với 81m^2 đất thuộc thửa đất số 386a, tờ bản đồ 28c xã P (Nay là đất thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c xã P); nhà và đất ông và bà N mua của anh trai bà N là ông Trần H từ năm 2007. Khi mua bán nhà đất hai bên có lập giấy mua bán nhưng bà N giữ đã giấu hay xé bỏ thì ông không biết. Vì vậy ông không có giấy tờ hay chứng cứ nộp cho Tòa án. Khi về sống ông và bà N có bỏ tiền ra tu bổ, sửa chữa nhà: năm 2009 có xây thêm nhà vệ sinh, vòng thành cửa ngõ, lợp thêm mái tôn phibro xi măng ở phía trước, rào lưới B40, xây hàng hiên sau, trổ cửa phòng, mở cửa ngõ mới đổi hướng nhà, xây lại tường nhà, nền ngoài hiên trước sau đều láng xi măng.

- 03 bộ cửa gỗ loại Sao xanh trị giá 15.000.000 (đã bán).

- 01 Chiếc xe mô tô hiệu Future Neo biển số 85V2-2758 màu đen xám bạc.

Ông đồng ý chia tài sản chung theo Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trước đây bị hủy là chia cho ông được nhận thửa đất số 430 có căn nhà tạm gắn liền, chia cho bà N được nhận các tài sản còn lại, ông không yêu cầu bà N hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản. Vì vậy yêu cầu khởi kiện đòi nhà ở và đất ở của ông Trần H ông không đồng ý.

Đối với yêu cầu trả nợ chung: bà Đào Thị T 40.000.000 đồng; bà Đỗ Thị N1 50.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T 20.000.000. Ông không đồng ý vì đây là nợ riêng của bà N. Ông không biết mặt họ và cũng chưa từng vay mượn tiền hay trao đổi mua bán giỏ đựng cá với họ. Khi ông và bà N còn sống chung chưa lần nào bà N nói với ông về việc vay mượn tiền hay thiếu tiền mua giỏ đựng cá gì của ai.

2. Bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà xác nhận bà và ông D đã được Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: do bị hủy tại bản án sơ thẩm lần thứ nhất nên nay Tòa án giải quyết lại yêu cầu chia tài sản chung này. Bà xác nhận tài sản chung vợ

chồng chỉ có 01 ngôi nhà cấp 4 (*nhà tạm nền xi măng dùng làm nhà kho*) diện tích 47m^2 và quyền sử dụng diện tích đất thổ cư gắn liền 47m^2 thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ 28c, xã P, còn 03 bộ cửa gỗ đã bán nên không còn nữa. Đối với 01 nhà cấp 4A và các công trình khác gắn liền với 81m^2 đất thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c xã P không phải là tài sản chung mà là tài sản của ông Trần H là anh ruột bà cho bà và ông D mượn để ở nhờ năm 2007. Quá trình ở nhờ trên đất và nhà của ông H thì bà và ông D có sửa chữa và làm thêm một số công trình gồm 01 nhà vệ sinh, nền láng xi măng trước nhà vệ sinh, mái che cột kèo gỗ, mái tôn phibro xi măng (trước cửa chính), sân láng xi măng trước cửa chính dưới mái che, mái che kèo gỗ lợp tôn phibro xi măng phía Nam, tường rào phía Nam xây bằng gạch. Việc này bà đã điện thoại báo và ông H đã đồng ý. Do đó bà không đồng ý yêu cầu của ông D về việc chia tài sản này của ông D.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H thì bà đồng ý trả nhà và đất cho ông H. Tuy nhiên, từ trước tới nay và từ khi bà và ông D đã ly hôn, bà nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Kim A và cháu Nguyễn Văn P; cả 03 mẹ con hiện nay vẫn ở nhờ nhà ông H nên bà mong Tòa án giải quyết để cho mẹ con bà vẫn được ở nhờ tại nhà và đất của ông H; khi nào ông H có nhu cầu ở bà sẽ trả lại. Đối với số tiền bà và ông D bỏ ra để làm thêm và sửa chữa lại nhà ở của ông H thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, ông Nguyễn Văn D đã bỏ đi khỏi địa phương, bà yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết chia tài sản chung của bà và ông D. Hiện nay bà không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, không yêu cầu định giá tài sản cũng không yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản. Bà xác nhận hiện nay, tất cả các tài sản đang tranh chấp này, bà và hai con là cháu A và cháu P đang quản lý.

Về nợ chung:

+ Trong thời gian bà và ông D còn là vợ chồng bà là người trực tiếp đến nhà bà Đào Thị T và bà Đỗ Thị N1 hỏi mượn tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 07/6/2013 (Âm lịch) bà đến nhà bà T hỏi mượn số tiền 40.000.000đ hai bên thỏa thuận trao đổi qua lại bằng lời nói chứ không lập hợp đồng hay viết giấy tờ giao nhận. Khi vay tiền bà và bà T thỏa thuận lãi suất cứ 10.000.000đ lãi mỗi tháng 500.000đ nên mỗi tháng bà trả 2.000.000đ tiền lãi. Bà đã trả cho bà T đến ngày 07/12/2013 (âm lịch) là 05 tháng tiền lãi với số tiền 10.000.000đ. Khi cho bà vay tiền bà T có nói với bà khi nào bà T cần tiền thì bà trả ngay; còn chậm nhất ngày 07/6/2015 (âm lịch) bà phải trả hết tiền gốc và lãi cho bà T. Tuy nhiên ngày từ ngày 07/12/2013 (Âm lịch) đến nay bà chưa trả gốc và lãi cho bà T. Năm 2014, ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu ly

hôn; bà yêu cầu Tòa án giải quyết cả phần nợ chung. Để có chứng cứ nộp cho Tòa án, bà đã làm "Giấy giao kèo vay tiền" ngày 10/6/2013 ghi nội dung và đến nhà bà T và bà T đồng ý ký tên vào mục "người cho vay" sau đó bà nộp giấy này cho Tòa án.

- Ngày 18/8/2012 (Âm lịch) bà đến nhà bà N1 mượn số tiền 50.000.000đ. Hai bên thỏa thuận trao đổi qua lại bằng lời nói chứ không lập hợp đồng hay viết giấy tờ giao nhận. Khi vay tiền bà và bà N1 thỏa thuận lãi suất cứ 10.000.000đ lãi mỗi tháng là 500.000đ tiền lãi. Tức là bà vay của bà N1 50.000.000đ thì mỗi tháng trả 2.500.000đ tiền lãi. Bà đã trả cho bà N1 đến ngày 18/01/2013 (âm lịch) là 04 tháng tiền lãi với số tiền 10.000.000đ. Khi vay tiền hai bên thỏa thuận là ngày 01/12/2014 (âm lịch) bà phải trả hết tiền gốc và lãi cho bà N1. Tuy nhiên từ ngày 18/01/2013 (Âm lịch) đến nay bà chưa trả gốc và lãi cho bà N1. Để có chứng cứ nộp cho Tòa án , bà đã làm "Giấy giao kèo vay tiền" ngày 20/08/2012 ghi nội dung và đến nhà bà N1 để bà N1 ký và bà N1 đã đồng ý ký tên; sau đó bà nộp giấy này cho Tòa án. Khi còn sống bà N1 đã khởi kiện bà và ông D yêu cầu trả số tiền đã vay nêu trên.

Trước đây bà đã được cán bộ Tòa án nhân dân huyện T giải thích về việc trả lãi suất cho các khoản tiền vay của bà T và bà N1 là cao so với quy định của pháp luật nhưng bà không yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất đã trả cho bà T và bà N1.

+ Ngoài ra trong thời gian bà và ông D còn là vợ chồng bà có làm nghề buôn bán giỏ đựng cá nên có quen biết và mua giỏ đựng cá của bà Trần Thị Kim L và bà Nguyễn Thị T. Bà và bà L, bà T đã mua bán từ lâu nên thỏa thuận mua bán theo kiểu gối đầu (*Tức là lấy giỏ đựng cá đợt này thì trả tiền lấy giỏ đựng cá đợt trước*); cụ thể:

- Vào ngày 21/8/2012 (Âm lịch) bà có mua giỏ đựng cá của bà L. Khi thỏa thuận mua bán hai bên không làm giấy tờ hay lập hợp đồng nào mà chỉ ghi nhận vào sổ tay cá nhân để nhớ, cũng không ai ký nhận gì hết. Để có chứng cứ nộp cho Tòa án, bà đã làm "*Hợp đồng kinh tế*" ngày 21/8/2012 ghi nội dung và khi gặp bà L bà đề nghị bà L ký tên vào mục "*người cho vay*" và bà L đã đồng ý ký tên. Trong "*Hợp đồng kinh tế*" ngày 21/8/2012 ghi nhận bà nhận đầu tư vốn của bà L là 39.000.000đ để mua bán giỏ đựng cá là đúng nhưng sau đó bà đã trả bà L được 19.000.000 nên còn thiếu bà L 20.000.000đ. Sau khi có 'Hợp đồng kinh tế" ngày 21/8/2012 bà đã nộp cho Tòa án.

- Từ ngày 11/6/2012 đến ngày 01/12/2014 bà có mua giỏ đựng cá của bà T. Khi thỏa thuận mua bán hai bên không làm giấy tờ hay lập hợp đồng nào mà chỉ ghi nhận vào sổ tay cá nhân để nhớ, cũng không ai ký nhận gì hết. Để có

chứng cứ nộp cho Tòa án, bà đã làm "Hợp đồng kinh tế" ngày 11/6/2012 ghi nội dung và khi gặp bà T bà đề nghị bà T ký tên vào mục "*người cho vay*" và bà T đồng ý ký tên. Trong Hợp đồng kinh tế ngày 11/6/2012 ghi bà nhận vốn của bà T là 50.000.000đ để mua bán giỏ đựng cá. Sau khi có "*Hợp đồng kinh tế*" ngày 11/6/2012 bà đã nộp cho Tòa án. Như vậy, bà và ông D còn thiếu của bà T 50.000.000đ tiền mua giỏ đựng cá đến nay chưa trả.

Số tiền chi phí định giá tài sản và án phí bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

3. **Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần H có yêu cầu độc lập trình bày:**

Cha mẹ ông là ông Trần G - sinh năm 1927, Nguyễn Thị H - sinh năm 1931; mẹ ông mất năm 2001, cha ông mất năm 2010; khi chết cả cha và mẹ ông không để lại di chúc. Cha mẹ ông sinh được 11 người con, hiện còn sống 08 người, cụ thể: Trần Thị R1,Trần Thị R2, Trần H1, Trần Thị L1, Trần H2, Trần Thị L2, ông Trần H và Trần Thị N. Còn 03 anh trai là Trần G, Trần B và Trần T (D) đã chết từ lâu. Ông Trần G, Trần B trước khi chết đã có vợ và con; còn ông Trần T (D) thì ông nghe nói đi vượt biên sang Mỹ từ năm 1970 và chết ở đâu thì ông không biết.

Khi còn sống cha mẹ ông có tạo lập được 01 mảnh đất là thửa đất số 386, tờ bản đồ 28c xã P; cha ông có chuyển nhượng cho ông Trương Ngọc T diện tích 102m^2; diện tích còn lại cha mẹ ông xây nhà từ đường và nhà ở để sinh sống, nhà từ đường sau khi cha mẹ ông chết thì ông Trần H2 sống từ đó đến nay. Diện tích đất và nhà ở còn lại (*Nay là thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c xã P*), năm 1988 cha mẹ cho ông để khi ông lấy vợ thì sinh sống trên mảnh đất này.

Năm 2007 vợ chồng ông ly hôn, ông đi làm thuê và ở nhà của công ty nên nhà và đất cha mẹ cho ông để trống. Vì thương hoàn cảnh của em gái nên khi bà N và ông D hỏi mượn nhà, đất để ở nhờ thì ông đồng ý. Quá trình ở nhờ trên đất và nhà của ông thì bà N và ông D có sửa chữa và làm thêm một số công trình của nhà ở. Việc này bà N đã điện thoại báo và ông đồng ý nhưng ông có nói rõ sau này ông lấy lại nhà và đất cho mượn ở thì ông không thanh toán tiền họ đã sửa chữa và bà N, ông D đã đồng ý.

Nay vợ chồng D N ly hôn ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết buộc họ phải trả nhà và đất cho ông. Ông đồng ý để cho bà N và 02 người con của ông D và bà N là Nguyễn Thị Kim A và Nguyễn Văn P tiếp tục ở nhờ tại nhà và đất này. Ông không yêu cầu định giá lại tài sản, cũng không yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản đối với nhà ở và đất ở nêu trên. Quá trình

giải quyết vụ án do ông phải đi làm ăn xa để có thu nhập sinh sống nên không thể đến Tòa án theo giấy triệu tập do đó ông xin giải quyết vắng mặt và sẽ không có thắc mắc hay khiếu nại gì (BL 308 -310).

4. Bà Đào Thị T trình bày:

Bà yêu cầu ông D, bà N phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã vay là 40.000.000đ; bà không yêu cầu tính lãi với số tiền này. Số tiền bà cho ông D, bà N vay là tiền riêng của bà; không liên quan đến chồng và các con của bà.

5. **Ông Ngô Thành T là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nữ trình bày:**

Ông T yêu cầu ông D, bà N phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền đã vay là 50.000.000đ; bà N1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Số tiền bà N1 cho ông D, bà N vay là tiền riêng của bà N1; không liên quan đến chồng và các con của bà N1.

6. **Vợ chồng bà Trần Thị Kim L ông Trần Văn D trình bày:**

Vợ chồng ông bà yêu cầu ông D, bà N phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền còn thiếu 20.000.000 đồng; vợ chồng bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

7. Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà yêu cầu ông D, bà N phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền còn thiếu là 50.000.000 đồng; bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Số tiền bà cho ông D, bà N vay tiền riêng của bà; bà không liên quan đến chồng và các con của bà.

8. **Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Kim A và anh Nguyễn Văn P cùng trình bày:**

Anh chị là con của ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N. Hiện nay bà N và anh chị đang quản lý toàn bộ tài sản đang tranh chấp. Chị A còn tự bỏ tiền riêng của chị để dựng thêm một tiệm trang điểm trên thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c xã P. Tuy nhiên, do anh chị cũng đang ở trên thửa đất số 606 này nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết tiệm trang điểm trong vụ án này. Anh P hiện nay đang quản lý 01 chiếc xe mô tô hiệu Future Neo biển số 85V2-2758.

9. Các ông, bà Trần Thị R1, Trần Thị R2, Trần Thị L1, Trần H1, Trần H2 trình bày:

Đối với thửa đất 606, tờ bản đồ 28c, xã P hiện ông Trần H và ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N đang có tranh chấp các ông bà thừa nhận đó là di sản cha mẹ để lại. Tuy nhiên các ông bà ai cũng có gia đình riêng, có nhà ở

ổn định và đặc biệt từ khi cha mẹ chết đến nay tình cảm gắn bó thân thiết giữa các anh chị em trong gia đình không được như trước do mỗi người phải tự lo cho cuộc sống của mình. Vì vậy việc tranh chấp nhà ở và đất ở trên giữa ông H, ông D, bà N các ông bà không ý kiến gì; không đòi hỏi quyền lợi cũng như không có yêu cầu gì. Các ông bà hiện nay đều phải đi làm để lo kinh tế gia đình nên các ông bà đề nghị vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của Tòa án (BL 331 - 339).

10. Bà Nguyễn Thị X là vợ của ông Trần G, bà Trần Thị H là vợ của ông Trần B cùng trình bày:

Đối với thửa đất số 606 tờ bản đồ 28c xã P hiện ông Trần H và ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N đang có tranh chấp các bà thừa nhận đó là di sản do cha mẹ chồng để lại. Các bà đã có chỗ ở riêng. Khi ông G, ông B chết thì tình cảm gắn bó thân thiết giữa các anh chị em trong gia đình là không có. Vì vậy việc tranh chấp nhà ở và đất giữa ông H, ông D, bà N các bà không có ý kiến gì, không đòi hỏi quyền lợi cũng như không có yêu cầu gì. Hiện nay các bà đã già yếu, bà đề nghị vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa (BL 340).

11. **Những người con của ông Trần G và bà Nguyễn Thị X gồm: Ông Trần M1, Ông Trần Phụng H; Bà Trần Thị Mỹ L; Ông Trần M2; Ông Trần Ngọc A; Ông Trần M3; Bà Trần Thị Kim P, cùng trình bày:**

Đối với thửa đất số 606 tờ bản đồ 28c xã P hiện ông Trần H và ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N đang có tranh chấp các ông bà thừa nhận đó là di sản do ông bà nội để lại. Từ trước tới nay tình cảm gắn bó thân thiết giữa các ông bà cùng các bà, các cô, các chú trong gia đình là không. Vì vậy việc tranh chấp nhà ở và đất ở trên giữa ông H, ông D, bà N các ông bà không có ý kiến gì, không đòi hỏi quyền lợi cũng như không có yêu cầu gì. Do bận công việc nên đề nghị vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa án (BL 343, 341).

12. Những người con gái của ông Trần B, bà Trần Thị H, gồm: Ông Trần Quang L; Ông Trần Thái Đ; Ông Trần Thái T, Bà Trần Thị K; Bà Trần Thị Kim L cùng trình bày:

Các ông bà là con của ông Trần B và Trần Thị H. Đối với thửa đất số 606 tờ bản đồ 28c xã P hiện ông Trần H và ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N đang tranh chấp các ông bà thừa nhận đó là tài sản do ông bà nội để lại. Việc tranh chấp nhà ở và đất ở trên giữa ông H, ông D, bà N các ông bà không có ý kiến gì; không đòi hỏi quyền lợi cũng như không có yêu cầu gì. Do bận công việc nên đề nghị vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa án.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận Quyết định:

Căn cứ vào Điều 27, Điều 30, Điều 33, Điều 37, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 428, 438, 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; các điều 5, 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 74, 147, 165, 217, 218, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn D, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị N.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị N trả lại nhà ở và đất ở đã cho ở nhờ.

- Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T, bà Đỗ Thị N1, bà Trần Thị Kim L, bà Nguyễn Thị T.

1.Về phân chia tài sản chung;

- Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng 47m^2 đất thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ số 28c tọa lạc tại thôn Lạc Tân 1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận tương ứng các điểm ABCDEF, có vị trí tứ cận: phía Đông giáp nhà ông Hùng N; phía Tây giáp đường hẻm vào nhà bà Nguyễn Thị C; Phía Nam giáp nhà bà Nguyễn Thị C; phía Bắc giáp Hương Lộ và được quyền sở hữu 01 ngôi nhà tạm nền xi măng (nhà kho) diện tích 47m^2 gắn liền với thửa đất này. Tạm giao cho bà Trần Thị N, chị Nguyễn Thị Kim A, anh Nguyễn Văn P quản lý tài sản này và có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D khi ông D yêu cầu.

+ Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 00036 do UBND huyện T cấp ngày 18/8/2010.

- Chia cho bà Trần Thị N được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 85V2-2758, nhãn hiệu Futureneo, màu đen xám bạc, số máy CS5E 0451643, số khung 5027Y-051615 và số tiền 15.000.000 đồng trị giá 03 cửa gỗ loại sao xanh (đã bán). Anh Nguyễn Văn P đang quản lý chiếc xe mô tô biển kiểm soát 85V2-2758, nhãn hiệu Future Neo này có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị N.

- Chia cho bà Trần Thị N được quyền sử dụng 81m^2 thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 28 xã P, tọa lạc tại thôn Lạc Tân 1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh

Thuận tương ứng với các điểm ABCDEFG theo trích lục ngày 10/12/2015 của Văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất huyện T (nay là văn phòng đăng kí đất đai tỉnh Ninh Thuận - CN Thuận Nam). Có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp hương lộ; phía Tây giáp nhà ông Đào Ngọc K; phía Nam giáp đường đi; Phía Bắc giáp nhà ông Trần H2 và được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4A có kết cấu; tường xây gạch, trụ gạch; mái lợp tôn firo xi măng, móng xây đá chẻ, trần đóng la phong nhựa, nhựa ghép, tường trong và ngoài quét sơn không bả mastic xây dựng vào năm 2007, có diện tích 48,2m^2; 01 nhà vệ sinh cấp 4c có kết cấu: tường xây gạch, mái tôn, kèo gỗ, móng xây đá chẻ, nền lát gạch hoa, diện tích 1,58m^2, xây dựng vào năm 2009; 01 nền láng vữa xi măng, không mái che (trước nhà vệ sinh) có đặc điểm là khối xây gạch vữa xi măng, có thể tích 0,334m^3, xây dựng năm 2009; 01 mái che cột kèo gỗ, mái tôn phibro xi măng (Cửa chính) diện tích 14,7m^2, xây dựng năm 2009; 01 sân láng xi măng dưới mái che (cửa chính), diện tích 14,7m^2 xây dựng năm 2009; 01 mái che kèo gỗ, lợp tôn phibro xi măng (phía nam) diện tích 6,42m^2, xây dựng năm 2009; 01 sân láng xi măng dưới mái che (phía nam), có diện tích 6,42m^2, xây dựng năm 2009; 01 tường rào (phía nam) có kết cấu tường rào xây gạch, cao hơn 01m, trụ gạch, trên tường gạch có gắn khung lưới B40, có diện tích 8,33m^2.

+ Bà Trần Thị N có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng kí đất đai đối với 81m^2 đất thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Trần Thị N và chị Nguyễn Thị Kim A là con bà N về việc đồng ý để tiệm trang điểm của chị A tồn tại trên thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

2.Về các khoản nghĩa vụ phải thực hiện:

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho bà Đào Thị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Bà Đào Thị T được quyền sở hữu số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho bà Đỗ Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Tạm giao cho ông Ngô Thanh T quản lý số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn D số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vợ chồng bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn D được quyền sở hữu số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Bà Nguyễn Thị

T được quyền quản lý số tiền này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/9/2021, bị đơn bà Trần Thị N làm đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 23/2021/DS-ST ngày 08/9/2021 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

- Chia ngôi nhà diện tích 47m^2 và diện tích đất thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 28c xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn D và hai con là Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Văn P.

- Xác định căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa 606, tờ bản đồ 28c, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận là của ông Trần H, không phải là tài sản chung của ông D, bà N.

- Triệu tập ông Trần H tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm theo địa chỉ của ông Trần H ở thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quãng Ngãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Trần Thị N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bác toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo ngày 20 tháng 9 năm 2021 của bà Trần Thị N làm trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết của vụ án "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất ở và nhà ở cho mượn; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng mua bán"* là phù hợp.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[3.1] *Bà Trần Thị N yêu cầu triệu tập ông Trần H tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm*: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện việc tống đạt quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Trần H vẫn vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần H cũng có yêu cầu giải quyết vắng mặt (BL 309). Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[3.2] *Xác định căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa 606, tờ bản đồ 28c, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận là của ông Trần H, không phải là tài sản chung của ông D, bà N*. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại văn bản số 07/UBND-KT ngày 14/01/2016 của Ủy ban nhân dân xã P (BL 370) thể hiện: Nguồn gốc thửa đất 294m^2 đất thực tế thuộc thửa số 386, tờ bản đồ số 28c, xã P được thể hiện trong sổ mục kê đất đai lập năm 1997 đang được lưu giữ tại xã quy chủ tên ông Trần G (đã chết). Phần đất có diện tích 81m^2 hiện nay ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N và ông H đang tranh chấp qua kiểm tra, đo đạc xác định tương ứng thửa số 606, tờ bản đồ số 28c, xã P.

- Tại biên bản họp gia đình ngày 03/10/2010 (có xác nhận của UBND xã P (BL 371 - 372) có mặt bà Trần Thị R1, bà Trần Thị R2, ông Trần H1, bà Trần Thị L1 và bà Trần Thị L2, ông Trần H, ông Trần H2, bà Trần Thị N đã thống nhất nội dung: "*Giao cho ông Trần H2 lô đất có vị trí: phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp Nguyễn Thị Xiêng, phía Nam giáp Trần Thị N, phía Bắc giáp Trương Ngọc T*". Những người có mặt tham gia đều ký vào biên bản. Theo nội dung biên bản xác định vị trí thửa đất ông Trần H2 được phân chia đến nay không có sự thay đổi, việc anh chị em ông H và chính ông H xác nhận: lô đất của ông Trần H2 có mặt phía Nam giáp đất của bà Trần Thị N (là thửa đất số 606 đang tranh chấp) mà không xác nhận giáp đất của ông Trần H. Các đương sự đều thừa nhận ký vào biên bản và đem đến UBND xã P xác nhận.

- Quá trình ông D, bà N sống tại căn nhà từ năm 2007 đến nay có xây dựng thêm 01 nhà vệ sinh cấp 4c, 01 tường rào phía nam, sửa chữa và thay đổi hướng căn nhà cũ do ông H xây dựng và xây dựng thêm các công trình phụ bao gồm: 01 mái che kèo gỗ, lợp tôn phibro xi măng 01 sân láng vữa xi măng dưới mái che (phía nam); 01 mái che cột kèo gỗ, mái tôn phibro xi măng, 01 sân

láng xi măng dưới mái che (cửa chính); 01 nền láng xi măng, không mái che trước nhà vệ sinh. Việc bà N, ông D sửa chữa thay đổi hướng căn nhà của ông Hằng và xây dựng thêm các công trình này ông H đều biết nhưng không phản đối.

- Các ông bà Trần Thị R, Trần H2, Trần Thị L2 đều xác nhận: *căn nhà và đất đang tranh chấp là của ông Trần H nhưng đã bán cho vợ chồng ông D bà N* (BL 60, 61). Tuy nhiên, sau khi thụ lý lại vụ án năm 2017, 2018 thì ông H2, bà R và các anh chị em ruột bà N (trừ bà Trần Thị L2) đã thay đổi lời khai đó là: *không rõ việc giữa ông H và bà N, ông D có trao đổi mua bán hay cho mượn ở nhờ nhà đất tranh chấp hay không* (BL 334, 339). Tại biên bản lời khai ngày 12/7/2021, bà Nguyễn Thị X là vợ cũ của ông Trần H trình bày: *Sau khi ly hôn, do bà vẫn sinh sống tại địa phương nên bà biết ông Trần H đã chuyển nhượng nhà, đất này cho bà Trần Thị N là em ông H. Ông H tự lấy tiền chuyển nhượng tiêu xài cá nhân, không chia cho bà, bà không có yêu cầu gì đối với căn nhà này* (BL 498).

Tại Đơn tường trình ngày 25/6/2014 của ông Nguyễn Văn D (BL 102), UBND xã P có xác nhận "*Vào năm 2009 bà Trần Thị N vợ ông Nguyễn Văn D có đến UBND xã kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01 phần thửa đất số 386, tờ bản đồ số 28c xã P. Trong quá trình thẩm tra nguồn gốc sử dụng đất không có ông Nguyễn Văn D tại địa phương nên không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định*".

Tại Bản tường trình ngày 01/4/2014 của ông Trần H (BL 55) do bà Trần Thị N cung cấp thể hiện nội dung ông H cho ông D, bà N mượn căn nhà có xác nhận của ông Trần Văn Đ - Trưởng thôn LT1 nhưng tại biên bản làm việc của Tòa án ngày 17/6/2014 (BL 85) ông Đ trình bày: *ông có xác nhận nội dung dưới đơn: "Ông Trần H…có hộ khẩu thôn LT1, xã P có cho vợ chồng cô N ở tạm là đúng"* nhưng nội dung này là xác nhận theo ý chí của bà N chứ ông không chứng kiến, không biết. Sau khi xét xử sơ thẩm, Tòa án đã tống đạt bản án cho ông Trần H nhưng ông H cũng không làm đơn kháng cáo (BL 576).

Từ những phân tích nêu trên có đủ cơ sở xác định 01 ngôi nhà cấp 4A và các công trình, kiến trúc gắn liền với 81m^2 đất thuộc thửa số 606, tờ bản đồ 28c xã P do ông D, bà N nhận chuyển nhượng của ông Trần H và là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông D và bà N. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[3.3] *Xét yêu cầu kháng cáo: Chia ngôi nhà diện tích 47m^2 và diện tích đất thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 28c xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn D và hai con là Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Văn P. Hội đồng xét xử xét thấy*:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2015 (BL 298) và phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày: tài sản chung vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 (Nhà tạm nền xi măng dùng làm nhà kho) diện tích 47m^2 và quyền sử dụng diện tích đất thổ cư gắn liền nhà 47m^2 thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ 28c xã P đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 636821 ngày 18/8/2010 cho bà Trần Thị N. Nhà này mua của ông Phạm T vào năm 2001. *Tiền mua là của 2 vợ chồng, các con còn nhỏ không có đóng góp gì.* Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn cũng không có yêu cầu chia căn nhà này cho 02 con. Vì vậy, bác yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[3.4] Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

[4] Về án phí:

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N nên bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị kể cả án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên bố: Bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào các điều 27, 30, 33, 37, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 428; 438; 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005; các điều 5, 26, 28, 35, 39, 74, 147, 165, 217, 218, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị N.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần H về việc buộc ông Nguyễn Văn D và bà Trần Thị N trả lại nhà ở và đất ở đã cho ở nhờ.

- Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T, bà Đỗ Thị N1, bà Trần Thị Kim L, bà Nguyễn Thị T.

1. Phân chia tài sản chung;

- Ông Nguyễn Văn D được quyền sở hữu 01 ngôi nhà tạm nền xi măng (nhà kho) diện tích 47m^2 và quản lý, sử dụng diện tích 47m^2 đất gắn liền thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ số 28c tọa lạc tại thôn LT1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận tương ứng là các điểm ABCDEF theo Trích lục bản đồ địa chính số 152 năm 2014, có vị trí tứ cận: phía Đông giáp nhà ông Hùng N; phía Tây giáp đường hẻm vào nhà bà Nguyễn Thị C; Phía Nam giáp nhà bà Nguyễn Thị C; phía Bắc giáp Hương Lộ.

Tạm giao cho bà Trần Thị N, chị Nguyễn Thị Kim A, anh Nguyễn Văn P quản lý tài sản này và có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D khi ông D yêu cầu.

Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 636821 do UBND huyện T cấp ngày 18/8/2010 tên bà Trần Thị N. Ông D liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

- Bà Trần Thị N được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4A có kết cấu: tường xây gạch, trụ gạch; mái lợp tôn phibro xi măng, móng xây đá chẻ, trần đóng la phong nhựa, tường trong và ngoài quét sơn có diện tích 48,2m^2; 01 nhà vệ sinh cấp 4c có kết cấu: tường xây gạch, mái tôn, kèo gỗ, móng xây đá chẻ, nền lát gạch hoa, diện tích 1,58m^2; 01 nền láng xi măng, không mái che (trước nhà vệ sinh); 01 mái che cột kèo gỗ , mái phibro xi măng (Cửa chính) diện tích 14,7m^2; 01 sân láng xi măng dưới mái che (cửa chính), diện tích 14,7m^2; 01 mái che kèo gỗ, lợp tôn phibro xi măng (phía nam) diện tích 6,42m^2; 01 sân láng xi măng dưới mái che (phía nam), có diện tích 6,42m^2; 01 tường rào (phía nam) có kết cấu tường rào xây gạch, cao hơn 01m, trụ gạch, trên tường gạch có gắn khung lưới B40, có diện tích 8,33m^2 và được quyền quản lý, sử dụng 81m^2 đất gắn liền thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 28 xã P, tọa lạc tại thôn LT1, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận tương ứng với các điểm ABCDEFG theo trích lục ngày 10/12/2015 của Văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất huyện T (nay là văn phòng đăng kí đất đai tỉnh Ninh Thuận - Chi nhánh T). Có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp hương lộ; phía Tây giáp nhà ông Đào Ngọc K; phía Nam giáp đường đi; Phía Bắc giáp nhà ông Trần H2.

- Bà Trần Thị N được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 85V2-2758, nhãn hiệu Futureneo, màu đen xám bạc, số máy CS5E 0451643, số khung 5027Y-051615 và số tiền 15.000.000 đồng trị giá 03 cửa gỗ loại sao xanh

(đã bán). Anh Nguyễn Văn P có trách nhiệm trả lại chiếc xe mô tô nói trên cho bà N.

+ Bà Trần Thị N liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng kí đất đai đối với 81m^2 đất thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Trần Thị N và chị Nguyễn Thị Kim A là con bà N về việc đồng ý để tiệm trang điểm của chị A tồn tại trên thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

2. Về các khoản nghĩa vụ phải thực hiện:

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho bà Đào Thị T số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*). Bà Đào Thị T được quyền sở hữu số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho bà Đỗ Thị N1 số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*). Tạm giao cho ông Ngô Thanh T quản lý số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn D số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vợ chồng bà Trần Thị Kim L, ông Trần Văn D được quyền sở hữu số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Trần Thị N mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*). Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu số tiền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền này, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D phải chịu 4.000.000 (*Bốn triệu)* đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản thực hiện nghĩa vụ nhưng được khấu trừ 3.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003204 ngày 17/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T (vì bản án phúc thẩm số 08/2014/HNGĐ-PT ngày 11/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã có hiệu lực pháp luật đã tuyên buộc ông D phải chịu 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con). Ông D còn phải nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị N phải chịu 2.394.060 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phân chia tài sản chung; phải chịu 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản thực hiện nghĩa vụ. Tổng cộng, bà Trần Thị N phải nộp 6.394.060 đồng *(Sáu triệu ba trăm chín mươi tư nghìn không trăm sáu mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần H phải chịu 200.000 *(Hai trăm ngàn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0003341 ngày 17/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Đào Thị T 1.000.000 *(Một triệu)* đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0005509 ngày 23/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Đỗ Thị N1 1.250.000 (*Một triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0005510 ngày 23/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông Ngô Thanh T được quyền quản lý số tiền này.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim L 1.000.000 *(Một triệu)* đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0003319 ngày 02/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 1.250.000 (*Một triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 000318 ngày 02/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0023715 ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Ninh Thuận. Bà N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự (29);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện Thuận Nam (1);
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam (1).
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Trang

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 30 ngày 06 tháng 9 năm 2022.

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Trang.

Các Thẩm phán: Ông Lâm Bách;

Ông Nguyễn Văn Được.

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc: *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn; Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất ở và nhà ở cho mượn; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng mua bán"* giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn Dũng**, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Thôn Lạc Tân 1, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh

Thuận.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Nga**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Thôn Lạc Tân 1, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông **Trần Hằng**, sinh năm: 1972

HKTT: Thôn Lạc Tân 1, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Địa chỉ: Thôn Điền An, xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà **Trần Thị Kim Liên**, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Thôn Tân Sinh Tây, xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

3. Bà **Nguyễn Thị Thảo**, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Đội 05, thôn Vinh Đông, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

4. Bà **Đào Thị Thủy**, sinh năm: 1969

Địa chỉ: Thôn Lạc Nghiệp 2, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

5. Bà **Đỗ Thị Nữ**, sinh năm: 1970 (chết năm 2018)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Ngô Thanh Thủy, sinh năm 1965 (chồng) và các con: Chị Ngô Thị Trúc Mai, sinh năm: 1990; anh Ngô Văn Phát, sinh năm: 1991.

Cùng địa chỉ: Thôn Lạc Nghiệp 2, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với ông Trần Hằng:

6. Ông Trần Gõ, sinh năm: 1948 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

6.1.Bà **Nguyễn Thị Xiêng** - sinh năm: 1950 (vợ), cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của **chị Trần Thị Kim Thoa,** sinh năm: 1988 (đã chết) và các con gồm:

6.2.Ông **Trần Min** - sinh năm: 1970;

6.3.Ông **Trần Phụng Hoàng**: sinh năm 1978;

6.4.Bà **Trần Thị Mỹ Linh** - sinh năm: 1983;

6.5.Ông **Trần Minh**: sinh năm 1986;

6.6.Ông **Trần Ngọc Anh**: sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: Thôn Lạc Tân 01, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận;

6.7.Ông **Trần Mịn**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Thôn Lạc Tần 02, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận;

6.8.Bà **Trần Thị Kim Phượng** - sinh năm: 1976;

Địa chỉ: Thôn Lạc Tân 03, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

7. Ông Trần Ba, sinh năm: 1951 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

7.1.Bà **Trần Thị Hà**, sinh năm 1953 (vợ) và các con gồm: Ông **Trần Quang Lâm**, sinh năm: 1976; Ông **Trần Thái Đời**, sinh năm: 1986; Ông **Trần Thái Thanh**, sinh năm: 1983.

Cùng địa chỉ: Thôn Lạc Nghiệp 02, xã Cà Ná, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận;

7.2.Bà **Trần Kha**, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Số nhà 142/21 đường Thống Nhất, khu phố 06, phường Phủ Hà, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

7.3.Bà **Trần Thị Kim Ly**, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Xóm 07, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy phong, tỉnh Bình Thuận.

8. Bà **Trần Thị Rớt**, sinh năm: 1955;

9. Ông **Trần Hiền**, sinh năm: 1964

10. Ông **Trần Hóa**, sinh năm: 1969

11. Bà **Trần Thị Ráy**, sinh năm: 1958

12. Bà **Trần Thị Lành**, sinh năm: 1966

Cùng địa chỉ: Thôn Lạc Tân 2, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

13. Bà **Trần Thị Lệ**, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yến.

14. Ông **Trần Văn Dũng**, sinh năm: 1965

Địa chỉ: Thôn Tân Sinh Tây, xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

15. Chị **Nguyễn Thị Kim Anh**, sinh năm: 1998.

16. Anh **Nguyễn Văn Pháp**, sinh năm: 2001

Cùng địa chỉ: Thôn Lạc Tân 1, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh

Ninh Thuận.

17. Người kháng cáo: Bà **Trần Thị Nga** là bị đơn.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật:

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1.**Về quan hệ tranh chấp**: Đây là tranh chấp *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn; Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất ở và nhà ở cho mượn; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng mua bán"*

Biểu quyết 3/3.

2.**Điều luật áp dụng**:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 27, 30, 33, 37, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 428; 438; 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005; các điều 5, 26, 28, 35, 39, 74, 147, 165, 217, 218, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Biểu quyết 3/3.

3**. Nội dung**:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Nga.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Dũng, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị Nga.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hằng về việc buộc ông Nguyễn Văn Dũng và bà Trần Thị Nga trả lại nhà ở và đất ở đã cho ở nhờ.

- Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Thủy, bà Đỗ Thị Nữ, bà Trần Thị Kim Liên, bà Nguyễn Thị Thảo.

1. Phân chia tài sản chung;

- Ông Nguyễn Văn Dũng được quyền sở hữu 01 ngôi nhà tạm nền xi măng (nhà kho) diện tích 47m^2 và quản lý, sử dụng diện tích 47m^2 đất gắn liền

thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ số 28c tọa lạc tại thôn Lạc Tân 1, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận tương ứng là các điểm ABCDEF theo Trích lục bản đồ địa chính số 152 năm 2014, có vị trí tứ cận: phía Đông giáp nhà ông Hùng Ninh; phía Tây giáp đường hẻm vào nhà bà Nguyễn Thị Cho; Phía Nam giáp nhà bà Nguyễn Thị Cho; phía Bắc giáp Hương Lộ.

Tạm giao cho bà Trần Thị Nga, chị Nguyễn Thị Kim Anh, anh Nguyễn Văn Pháp quản lý tài sản này và có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Dũng khi ông Dũng yêu cầu.

Buộc bà Trần Thị Nga có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn Dũng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 00036 do UBND huyện Thuận Nam cấp ngày 18/8/2010. Ông Dũng liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

- Bà Trần Thị Nga được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4A có kết cấu: tường xây gạch, trụ gạch; mái lợp tôn firo xi măng, móng xây đá chẻ, trần đóng la phong nhựa, tường trong và ngoài quét sơn có diện tích 48,2m^2; 01 nhà vệ sinh cấp 4c có kết cấu: tường xây gạch, mái tôn, kèo gỗ, móng xây đá chẻ, nền lát gạch hoa, diện tích 1,58m^2; 01 nền láng xi măng, không mái che (trước nhà vệ sinh); 01 mái che cột kèo gỗ , mái tôn firo xi măng (Cửa chính) diện tích 14,7m^2; 01 sân láng xi măng dưới mái che (cửa chính), diện tích 14,7m^2; 01 mái che kèo gỗ, lợp tôn firo xi măng (phía nam) diện tích 6,42m^2; 01 sân láng xi măng dưới mái che (phía nam), có diện tích 6,42m^2; 01 tường rào (phía nam) có kết cấu tường rào xây gạch, cao hơn 01m, trụ gạch, trên tường gạch có gắn khung lưới B40, có diện tích 8,33m^2 và được quyền quản lý, sử dụng 81m^2 đất gắn liền thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ số 28 xã Phước Diêm, tọa lạc tại thôn Lạc Tân 1, xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận tương ứng với các điểm ABCDEFG theo trích lục ngày 10/12/2015 của Văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất huyện Thuận Nam (nay là văn phòng đăng kí đất đai tỉnh Ninh Thuận – Chi nhánh Thuận Nam). Có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp hương lộ; phía Tây giáp nhà ông Đào Ngọc Ky; phía Nam giáp đường đi; Phía Bắc giáp nhà ông Trần Hóa.

- Bà Trần Thị Nga được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 85V2-2758, nhãn hiệu Futureneo, màu đen xám bạc, số máy CS5E 0451643, số khung 5027Y-051615 và số tiền 15.000.000 đồng trị giá 03 cửa gỗ loại sao xanh (đã bán). Anh Nguyễn Văn Pháp có trách nhiệm trả lại chiếc xe mô tô nói trên cho bà Nga.

+ Bà Trần Thị Nga liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng kí đất đai đối với 81m^2 đất thuộc thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c, xã Phước Diêm,

huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà Trần Thị Nga và chị Nguyễn Thị Kim Anh là con bà Nga về việc đồng ý để tiệm trang điểm của chị Anh tồn tại trên thửa đất số 606, tờ bản đồ 28c xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

2. Về các khoản nghĩa vụ phải thực hiện:

- Buộc ông Nguyễn Văn Dũng, bà Trần Thị Nga mỗi người phải trả cho bà Đào Thị Thủy số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*). Bà Đào Thị Thủy được quyền sở hữu số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn Dũng, bà Trần Thị Nga mỗi người phải trả cho bà Đỗ Thị Nữ số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*). Tạm giao cho ông Ngô Thanh Thủy quản lý số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn Dũng, bà Trần Thị Nga mỗi người phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị Kim Liên, ông Trần Văn Dũng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vợ chồng bà Trần Thị Kim Liên, ông Trần Văn Dũng được quyền sở hữu số tiền này.

- Buộc ông Nguyễn Văn Dũng, bà Trần Thị Nga mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Thảo số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*). Bà Nguyễn Thị Thảo được quyền sở hữu số tiền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền này, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Dũng phải chịu 4.000.000 (*Bốn triệu)* đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản thực hiện nghĩa vụ nhưng được khấu trừ 3.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003204 ngày 17/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam (vì bản án phúc thẩm số 08/2014/HNGĐ-PT ngày 11/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã có hiệu lực pháp luật đã tuyên buộc ông Dũng phải chịu 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con). Ông Dũng còn phải nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Nga phải chịu 2.394.060 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phân chia tài sản chung; phải chịu 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản thực hiện nghĩa vụ. Tổng cộng, bà Trần Thị Nga phải nộp

6.394.060 đồng *(Sáu triệu ba trăm chín mươi tư nghìn không trăm sáu mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Hằng phải chịu 200.000 *(Hai trăm ngàn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0003341 ngày 17/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Ông Hằng đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Đào Thị Thủy 1.000.000 *(Một triệu)* đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0005509 ngày 23/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

- Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Nữ 1.250.000 (*Một triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0005510 ngày 23/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Ông Ngô Thanh Thủy được quyền quản lý số tiền này.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Kim Liên 1.000.000 *(Một triệu)* đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0003319 ngày 02/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thảo 1.250.000 (*Một triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 000318 ngày 02/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Nga phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0023715 ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. Bà Nga đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Được-Lâm Bách **Ngô Thị Trang**